



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness

Số/No: 2220/MB-HS

V/v: công bố thông tin báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý I năm 2022

Re: disclosure of information of Separated & Consolidated Financial Statements for first quarter of 2022

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2022

Ha Noi, 26 April 2022

Kính gửi/To:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
The State Bank of Vietnam
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Hochiminh Stock Exchange;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội;
Hanoi Stock Exchange;

Công ty/Company: Ngân hàng TMCP Quân đội /
Military Commercial Joint Stock Bank

Mã chứng khoán/
Securities symbol MBB

Địa chỉ trụ sở chính/
Head office address Số 18 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
No 18 Le Van Luong, Trung Hoa Ward, Cau Giay District, Hanoi

Điện thoại/Telephone: 024.6266.1088

Fax: 024.6266.1080

Người thực hiện công bố
thông tin/ Submitted by: Ông/Mr. Lưu Trung Thái

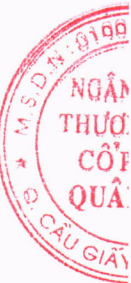
Chức vụ/Position: Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc /
BOD Vice Chairman & Chief Executive officer

Loại thông tin công bố/
Type of Information disclosure ☒ định kỳ/periodic ☐ bất thường/irregular
☐ 24 giờ/ hours ☐ theo yêu cầu/on demand

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý I năm 2022
Content of Information disclosure: Separated & Consolidated Financial Statements for
1st Quarter of 2022

Thông tin trên đã được công bố trên trang thông tin điện tử MB www.mbbank.com.vn
- Mục Nhà đầu tư – Phần Thông báo.

The above information was disclosed on MB website at www.mbbank.com.vn –
Investors Relation - Announcement





Ngân hàng TMCP Quân đội xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

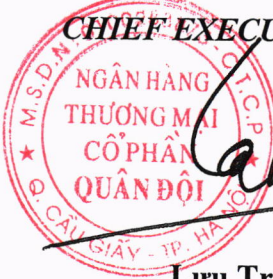
MB declares that all information provided above is true and accurate and we shall take full responsibility before the law for the disclosed information.

Trân trọng cảm ơn!

Best Regards!

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/*As above*;
- HĐQT, BKS (b/c) /
BOD, SB (for reporting purpose);
- Lưu: VT, VP HĐQT/
Archive at Admin Office, BOD Office

TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE OFFICER


Lưu Trung Thái
Chief Executive Officer



Head office

NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI
Số 18 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa
Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Contact us

Điện thoại: (024) 6266 1088
Fax: (024) 6266 1080
www.mbbank.com.vn

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD

Địa chỉ: Số 18 Lê Văn Lương – Trung Hòa – Cầu Giấy – Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

	Thuyết minh	31/03/2022	31/12/2021 đã kiểm toán
		triệu đồng	triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	III.1	3.153.378	3.473.732
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”)	III.2	16.493.380	38.041.371
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	III.3	51.250.873	38.232.485
Chứng khoán kinh doanh	III.4	4.280.675	5.614.680
Chứng khoán kinh doanh		4.280.675	5.614.680
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	III.17	261.788	273.739
Cho vay khách hàng		380.188.909	333.166.837
Cho vay khách hàng	III.5	389.679.826	341.285.497
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	III.6	(9.490.917)	(8.118.660)
Hoạt động mua nợ	III.7	-	1.766
Mua nợ		3.585	3.585
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(3.585)	(1.819)
Chứng khoán đầu tư	III.8	131.350.648	123.932.138
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	III.8.1	129.711.857	122.210.871
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	III.8.2	2.086.635	2.139.335
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	III.9.3	(447.844)	(418.068)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	III.9	5.321.939	5.322.641
Đầu tư vào công ty con	III.9.1	4.980.566	4.980.566
Đầu tư dài hạn khác	III.9.2	374.148	374.850
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	III.9.3	(32.775)	(32.775)
Tài sản cố định		3.870.087	3.955.265
Tài sản cố định hữu hình	III.10	2.850.134	2.938.131
Nguyên giá tài sản cố định		5.620.140	5.550.476
Hao mòn tài sản cố định		(2.770.006)	(2.612.345)
Tài sản cố định vô hình	III.11	1.019.953	1.017.134
Nguyên giá tài sản cố định		2.341.044	2.270.222
Hao mòn tài sản cố định		(1.321.091)	(1.253.088)
Tài sản Có khác		19.074.859	24.994.999
Các khoản phải thu	III.12	14.061.777	20.374.777
Các khoản lãi, phí phải thu		4.266.321	3.911.181
Tài sản Có khác	III.13	766.769	729.049
- Trong đó: Lợi thế thương mại		38.090	38.090
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(20.008)	(20.008)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		615.246.536	577.009.653

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD

Địa chỉ: Số 18 Lê Văn Lương – Trung Hòa – Cầu Giấy – Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

	Thuyết minh	31/03/2022	31/12/2021 đã kiểm toán
		triệu đồng	triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	III.14	328.585	262.281
Tiền gửi và vay các TCTD khác	III.15	72.392.188	46.808.878
Tiền gửi của khách hàng	III.16	394.318.448	388.999.132
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	III.17	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	III.18	211.701	241.489
Phát hành giấy tờ có giá	III.19	68.646.558	64.093.019
Các khoản nợ khác		18.067.697	19.285.955
Các khoản lãi, phí phải trả		5.471.544	5.144.992
Các khoản phải trả và công nợ khác	III.20	12.596.141	14.140.963
Dự phòng các khoản nợ khác		12	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		553.965.177	519.690.754
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD		38.652.545	38.652.545
Vốn điều lệ		37.783.218	37.783.218
Thặng dư vốn cổ phần		869.327	869.327
Cổ phiếu quỹ		-	-
Quỹ của TCTD		6.922.571	7.064.606
Lợi nhuận chưa phân phối		15.706.243	11.601.748
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	III.21	61.281.359	57.318.899
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		615.246.536	577.009.653

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD

Địa chỉ: Số 18 Lê Văn Lương – Trung Hòa – Cầu Giấy – Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	Thuyết minh	31/03/2022	31/12/2021
		trệu đồng	đã kiểm toán trệu đồng
Bảo lãnh vay vốn		162.141	163.039
Cam kết giao dịch hối đoái		214.794.059	248.479.808
- Cam kết mua ngoại tệ		1.598.960	1.734.746
- Cam kết bán ngoại tệ		1.534.202	2.196.936
- Cam kết mua giao dịch hoán đổi ngoại tệ		105.877.670	122.347.042
- Cam kết bán giao dịch hoán đổi ngoại tệ		105.783.227	122.201.084
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		32.987.200	34.857.504
Bảo lãnh khác		101.612.551	102.801.455
Cam kết khác		58.136.400	64.185.908
	V.1	407.692.351	450.487.714

Người lập:

Người soát xét:

Người phê duyệt:

Bà Lê Thị Huyền Trang
TP. Kế toán tổng hợp
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 26 tháng 4 năm 2022

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B03a/TCTD

Địa chỉ: Số 18 Lê Văn Lương – Trung Hòa – Cầu Giấy – Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

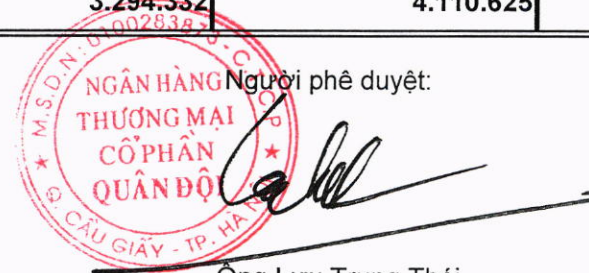
Quý I/2022

	Thuyết minh	Số phát sinh quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		9.977.153	8.012.757	9.977.153	8.012.757
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		(3.234.588)	(3.066.534)	(3.234.588)	(3.066.534)
Thu nhập lãi thuần	IV.1	6.742.565	4.946.223	6.742.565	4.946.223
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		854.724	795.321	854.724	795.321
Chi phí hoạt động dịch vụ		(413.226)	(199.469)	(413.226)	(199.469)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	IV.2	441.498	595.852	441.498	595.852
Lãi thuần từ hoạt động ngoại hối	IV.3	465.338	236.218	465.338	236.218
Lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh	IV.4	9.770	5.752	9.770	5.752
Lãi thuần từ chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	IV.4	1.013.005	671.010	1.013.005	671.010
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	IV.5	492.801	1.166.724	492.801	1.166.724
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	IV.6	1.103	2.503	1.103	2.503
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		9.166.080	7.624.282	9.166.080	7.624.282
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	IV.7	(2.654.424)	(2.115.598)	(2.654.424)	(2.115.598)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro		6.511.656	5.508.684	6.511.656	5.508.684
Chi phí dự phòng rủi ro	IV.9	(1.375.631)	(1.392.481)	(1.375.631)	(1.392.481)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		5.136.025	4.116.203	5.136.025	4.116.203
Chi phí thuế TNDN hiện hành		(1.025.400)	(821.871)	(1.025.400)	(821.871)
Chi phí thuế TNDN	IV.11	(1.025.400)	(821.871)	(1.025.400)	(821.871)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		4.110.625	3.294.332	4.110.625	3.294.332

Người lập:

Người soát xét:

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Huyền Trang
TP. Kế toán tổng hợp
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 26 tháng 4 năm 2022

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 triệu đồng	Giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu lãi và các khoản thu tương tự nhận được		9.529.922	7.831.119
Chi lãi và các khoản chi tương tự đã trả		(2.888.580)	(3.176.685)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		441.498	595.852
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)		1.560.749	981.353
Thu nhập/(Chi phí) khác		144.978	121.077
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		347.815	1.045.604
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(2.667.688)	(2.385.388)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	IV.10	(789.970)	(443.643)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		5.678.724	4.569.289
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(48.598.736)	(33.617.778)
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(426.688)	(2.653.940)
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(6.114.281)	220.771
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		11.951	26.266
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng và mua nợ		(48.394.329)	(26.683.163)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư)		(11.496)	(435.404)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		6.336.107	(4.092.308)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		33.804.422	12.152.833
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	-
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		25.583.310	(5.916.592)
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà Nước		5.385.620	17.367.341
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá		4.553.539	(685.094)
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(29.788)	(23.757)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh		-	150.053
Tăng/(Giảm) khác của các khoản nợ khác		(1.546.581)	1.291.174
Chi từ các quỹ của TCTD		(141.678)	(30.292)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.115.590)	(16.895.656)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(161.632)	(251.133)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		8	43
Tiền thu/(chi) đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Đầu tư bán/(mua) công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		600	7.200
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		1.103	2.503
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư		(159.921)	(241.387)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 triệu đồng	Giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
Cổ tức trả cho cổ đông		-	-
Tiền thu/(chi) từ bán/(mua) cổ phiếu quỹ		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(9.275.511)	(17.137.043)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		69.982.173	66.932.007
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	IV.12	60.706.662	49.794.964

Người lập: Người soát xét: Người phê duyệt:








Bà Lê Thị Huyền Trang
TP. Kế toán tổng hợp
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 26 tháng 4 năm 2022

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I/2022

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với hoạt động chính là thực hiện các dịch vụ ngân hàng và tài chính có liên quan theo Giấy phép hoạt động số 100/NH-GP ngày 17/10/2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp, thay thế Giấy phép hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14/9/1994, và có thời hạn là 99 năm kể từ ngày 14/9/1994.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Thành phần hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ/Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch
Ông Lưu Trung Thái	Phó Chủ tịch
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Minh Phương	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên
Ông Lê Việt Hải	Thành viên
Ông Kiều Đăng Hùng	Thành viên
Bà Vũ Thái Huyền	Thành viên
Ông Ngô Minh Thuận	Thành viên
Ông Trần Trung Tín	Thành viên HĐQT độc lập

4. Thành phần Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ/Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Bà Lê Thị Lợi	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó trưởng ban Kiểm soát
Ông Đỗ Văn Hưng	Thành viên
Bà Đỗ Thị Tuyết Mai	Thành viên
Bà Phạm Thu Ngọc	Thành viên

5. Thành phần Ban điều hành

Họ và tên	Ngày bổ nhiệm
Ông Lưu Trung Thái	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Trọng Khiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Vũ	Thành viên ban điều hành
Bà Trần Thị Bảo Quế	Thành viên ban điều hành
Ông Phạm Như Ánh	Thành viên ban điều hành
Ông Vũ Hồng Phú	Thành viên ban điều hành
Ông Vũ Thành Trung	Thành viên ban điều hành
Ông Nguyễn Xuân Học	Thành viên ban điều hành (từ ngày 14/03/2022)
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Giám đốc Tài chính

6. Trụ sở chính: Số 18 Lê Văn Lương, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Số chi nhánh: 1 Hội sở chính, 101 Chi nhánh (trong đó có 2 chi nhánh nước ngoài), 198 Phòng Giao dịch (trong đó có 1 Phòng giao dịch nước ngoài) và 1 Văn phòng đại diện tại Nga.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Ngân hàng có sáu (6) công ty con như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên Công ty</i>	<i>Giấy phép hoạt động lần đầu số</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ % sở hữu trực tiếp của Ngân hàng</i>
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB AMC")	0105281799 ngày 11 tháng 9 năm 2002 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")	116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu	Môi giới, đầu tư và kinh doanh chứng khoán	79,42%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Capital")	21/UBCK - GPĐCQLQ ngày 15 tháng 11 năm 2007 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Quản lý quỹ đầu tư	90,77%
4	Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("MCredit")	27/GP-NHNN ngày 4 tháng 2 năm 2016 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp lần đầu	Tài chính tiêu dùng	50,00%
5	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ MB Ageas ("MBAL")	74/GP/KDBH ngày 21 tháng 07 năm 2016 do Bộ Tài Chính cấp lần đầu	Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm liên kết chung, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính	61,00%
6	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài Chính cấp lần đầu	Bảo hiểm phi nhân thọ	68,37%

7. Tổng số cán bộ công nhân viên

Tính đến ngày 31 tháng 03 năm 2022, Ngân hàng có **9.539** nhân viên (Không kể các công ty con).

II- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VNĐ" hay "đồng"), các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 ("Quyết định 479/2004") của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam có hiệu lực ngày 01 tháng 10 năm 2004 và các văn bản bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 ("Quyết định 16/2007") của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định 16/2007 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng để phản ánh các hoạt động của riêng Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh các hoạt động của Ngân hàng và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành tại Quyết định số 16/2007 và các văn bản sửa đổi, bổ sung là các khoản mục không có số dư.

3. Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

5. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của MB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11/2021"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh số 9.

Theo Thông tư 11/2021, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

8. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay từ dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11/2021 như trình bày trong Thuyết minh số 9.

9. Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn theo quy

định tại Thông tư 11/2021. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Các khoản nợ được phân loại nợ theo cả phương pháp định lượng và định tính quy định tại Điều 10 và Điều 11, Thông tư 11/2021. Theo đó, trường hợp kết quả phân loại một khoản nợ theo Điều 10 và Điều 11 khác nhau, thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

- ▶ Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đổ vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.
- ▶ Ngân hàng phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng.
- ▶ Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng được yêu cầu của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ("Nghị định 55/2015") ngày 9 tháng 6 năm 2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và các văn bản sửa đổi, bổ sung Nghị định 55.
- ▶ MB đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01/2020-TT-NHNN ("Thông tư 01/2020") do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 và Thông tư 03/2021/TT-NHNN (Thông tư 03/2021) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020, do NHNN ban hành ngày 02 tháng 04 năm 2021, Thông tư 14/2021/TT-NHNN (Thông tư 14/2021) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020 do NHNN ban hành ngày 07 tháng 09 năm 2021 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc (c) Nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Thông tư 11/2021.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11/2021.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.	5%

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc (f) Nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11/2021.	Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11/2021.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.	50%

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (h) Nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11/2021.	Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.	100%

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 11/2021.

MB trích lập dự phòng cụ thể đối với Khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 03 như sau:

- Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ Thông tư 11/2021: A
- Xác định số tiền dự phòng cụ thể đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 03/2021 và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo Thông tư 11/2021: B
- Dự phòng cụ thể trích bổ sung C bằng chênh lệch A – B được thực hiện trích bổ sung như sau:
 - Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Dự phòng chung

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 03 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro. Theo Thông tư 11/2021, Ngân hàng thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để quyết định/phê duyệt việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các

khoản nợ được phân loại vào nhóm 5, hoặc Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản hoặc cá nhân bị chết, mất tích.

10. Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ của Ngân hàng được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ("Thông tư 09/2015") của Ngân hàng nhà nước quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- ▶ Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng.
- ▶ Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Hoạt động mua nợ

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 11/2021.

- ▶ Giá mua khoản nợ theo hợp đồng được hạch toán trong nội bảng.
- ▶ Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua được theo dõi ngoài ngoại bảng.
- ▶ Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng thực hiện phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2015, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng
 - Trường hợp giá bán thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập chi phí trong năm, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

11. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc năm tài chính. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết sẽ được tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11/2021 như được trình bày tại Thuyết minh số 9.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

12. Chứng khoán đầu tư

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn được ghi nhận là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được niêm yết trên các thị trường chứng khoán vốn, được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán nợ này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 11/2021 như được trình bày tại Thuyết minh số 9.

12.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh số 12.1.

13. Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất và được xem xét vào cuối niên độ kế toán. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

14. Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có tối đa 11% quyền biểu quyết và chứng khoán của các đơn vị này không được niêm yết trên thị trường khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

15. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

16. Khấu hao

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6-25 năm
Máy móc thiết bị	3-7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3-4 năm
Quyền sử dụng đất (*)	30-50 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

17. Các khoản phải thu

17.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của Điều 10, Thông tư 11/2021 như được trình bày tại Thuyết minh số 9.

17.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

18. Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

19. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

20. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

21. Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

22. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

23. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác tài trợ, cho vay Tổ chức tín dụng chịu rủi ro được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm sổ dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào khoản mục "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

24. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm tài chính, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (*Thuyết minh số V.6*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

25. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

26. Vốn và các quỹ

26.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

26.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

26.3 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

26.4 Quỹ của Tổ chức tín dụng

Các quỹ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- ▶ Các quỹ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

27. Ghi nhận doanh thu và chi phí

27.1 Doanh thu lãi và chi phí lãi

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11/2021 và các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01/2020 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực thu.

27.2 Phí dịch vụ ngân hàng

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện.

27.3 Doanh thu từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

27.4 Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

27.5 Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào Thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhập trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi trước đây sẽ được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

29. Các công cụ tài chính phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

30. Lợi ích của nhân viên

30.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

30.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

30.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định về Bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, MB có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

31. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

32. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.

33. Cán trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

III- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/03/2022 Triệu đồng	31/12/2021 Triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	2.703.136	2.948.715
Tiền mặt bằng ngoại tệ	444.542	518.120
Vàng	5.700	6.897
	3.153.378	3.473.732

2. Tiền gửi tại NHNN

	31/03/2022 Triệu đồng	31/12/2021 Triệu đồng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15.124.927	36.554.477
- Bằng VNĐ	12.689.065	30.178.201
- Bằng ngoại tệ	2.435.862	6.376.276
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào	508.045	385.786
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Campuchia	860.408	1.101.108
	16.493.380	38.041.371

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	31/03/2022 Triệu đồng	31/12/2021 Triệu đồng
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	501.838	120.402
- Bằng ngoại tệ, vàng	1.924.218	2.606.846
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	38.418.000	22.004.930
- Bằng ngoại tệ, vàng	226.921	3.745.711
Cho vay các TCTD khác		
Bằng VNĐ	3.209.000	4.140.552
Bằng ngoại tệ, vàng	7.052.886	5.694.900
Dự phòng rủi ro cho vay và tiền gửi các TCTD khác	(81.990)	(80.856)
	51.250.873	38.232.485

4. Chứng khoán kinh doanh

Chi tiết các khoản chứng khoán kinh doanh của Ngân hàng như sau:

	31/03/2022 Triệu đồng	31/12/2021 Triệu đồng
Chứng khoán nợ	4.280.675	5.614.680
Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành	1.948.902	1.618.250
Chứng khoán do các TCTD trong nước phát hành	2.331.773	3.996.430
Chứng khoán vốn	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
	4.280.675	5.614.680

5. Cho vay khách hàng

	31/03/2022 Triệu đồng	31/12/2021 Triệu đồng
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	385.833.907	337.008.421
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.185.413	1.245.410
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	171.384	192.509
Các khoản trả thay khách hàng	85.561	74.455
Cho vay các TCKT, cá nhân nước ngoài	2.403.561	2.764.702
	389.679.826	341.285.497

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/03/2022 Triệu đồng	31/12/2021 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	384.199.057	336.767.464
Nợ cần chú ý	2.541.048	2.189.855
Nợ dưới tiêu chuẩn	726.258	750.201
Nợ nghi ngờ	1.005.023	780.241
Nợ có khả năng mất vốn	1.208.440	797.736
	389.679.826	341.285.497

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	31/03/2022 Triệu đồng	31/12/2021 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	187.792.468	163.364.767
Nợ trung hạn	53.081.545	39.405.440
Nợ dài hạn	148.805.813	138.515.290
	389.679.826	341.285.497

- **Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp**

	31/03/2022 Triệu đồng	%	31/12/2021 Triệu đồng	%
Cho vay các TCKT	206.425.708	52,97	186.357.804	54,61
Công ty Nhà nước	20.744.251	5,32	18.440.306	5,40
Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	5.568.165	1,43	4.629.942	1,36
Công ty TNHH trên 1 Thành viên vốn Nhà nước lớn hơn 50%	744.631	0,19	757.889	0,22
Công ty TNHH khác	70.491.323	18,09	66.503.725	19,49
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước > 50% (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	3.343.544	0,86	3.143.279	0,92
Công ty cổ phần khác	96.646.906	24,80	85.421.224	25,03
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	8.772.700	2,25	7.370.440	2,16
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	114.188	0,03	90.999	0,03
Cho vay cá nhân	180.643.122	46,35	152.072.652	44,56
Hộ kinh doanh, cá nhân	180.643.122	46,35	152.072.652	44,56
Cho vay khác	215.948	0,06	96.612	0,03
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đoàn thể và Hiệp hội	31.882	0,01	31.873	0,01
Thành phần kinh tế khác	184.066	0,05	64.739	0,02
Cho vay tại các Chi nhánh nước ngoài	2.395.048	0,62	2.758.429	0,80
Cho vay Doanh nghiệp	1.853.433	0,48	2.167.099	0,63
Cho vay Cá nhân	541.615	0,14	591.330	0,17
	389.679.826	100,00	341.285.497	100,00

- **Phân tích dư nợ cho vay theo ngành**

	31/03/2022 Triệu đồng	%	31/12/2021 Triệu đồng	%
Nông Lâm nghiệp, Thủy sản	3.747.580	0,96	3.506.228	1,03
Khai khoáng	4.104.612	1,05	2.980.179	0,87
Công nghiệp chế biến, chế tạo	63.891.786	16,40	53.107.960	15,56
SX&PP Điện, Khí đốt, nước nóng, hơi nước và Điều hòa không khí	30.733.924	7,89	30.741.006	9,01
Cung cấp nước, QL&XL rác thải, nước thải	774.468	0,20	676.925	0,20
Xây dựng	22.502.846	5,77	22.523.216	6,60
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	94.199.218	24,17	81.361.737	23,84
Vận tải, kho bãi	7.107.336	1,82	6.364.695	1,86
Dịch vụ lưu trú & ăn uống	8.810.441	2,26	9.021.897	2,64
Thông tin & Truyền thông	1.633.886	0,42	1.861.184	0,55
Hoạt động tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm	2.354.549	0,60	2.439.625	0,71
Hoạt động kinh doanh Bất động sản	19.311.618	4,96	12.632.155	3,70
Hoạt động chuyên môn, khoa học & công nghệ	529.176	0,14	519.234	0,15
Hoạt động hành chính & Dịch vụ hỗ trợ	472.011	0,12	435.207	0,13
Giáo dục & Đào tạo	536.037	0,14	534.630	0,16
Y tế & hoạt động trợ giúp xã hội	3.643.364	0,93	3.199.312	0,94
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	2.901.304	0,74	3.007.047	0,88
Hoạt động dịch vụ khác	170.841	0,04	148.658	0,04
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	119.859.781	30,77	103.466.173	30,33
Cho vay tại các CN nước ngoài	2.395.048	0,62	2.758.429	0,80
	389.679.826	100,00	341.285.497	100,00

6. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng từ đầu kỳ cho tới ngày 31 tháng 03 năm 2022 bao gồm các khoản:

	Tại Việt Nam			Tại chi nhánh nước ngoài			Đơn vị: Triệu đồng Tổng cộng		
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng Chung	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	5.634.006	2.454.824	8.088.830	7.091	22.739	29.830	5.641.097	2.477.563	8.118.660
Dự phòng rủi ro trích lập/ hoàn nhập thuần trong kỳ	1.008.001	368.472	1.376.473	(359)	(3.391)	(3.750)	1.007.642	365.081	1.372.723
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(252)	(214)	(466)	(252)	(214)	(466)
Số dư cuối kỳ	6.642.007	2.823.296	9.465.303	6.480	19.134	25.614	6.648.487	2.842.430	9.490.917

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính 2021 bao gồm các khoản:

	Tại Việt Nam			Tại chi nhánh nước ngoài			Đơn vị: Triệu đồng Tổng cộng		
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng Chung	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	1.983.319	2.055.837	4.039.156	61.794	27.306	89.100	2.045.113	2.083.143	4.128.256
Dự phòng rủi ro trích lập/ hoàn nhập thuần trong kỳ	5.866.196	398.987	6.265.183	2.754	(3.749)	(995)	5.868.950	395.238	6.264.188
Sử dụng quỹ	(2.215.509)	-	(2.215.509)	(50.876)	-	(50.876)	(2.266.385)	-	(2.266.385)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(6.581)	(818)	(7.399)	(6.581)	(818)	(7.399)
Số dư cuối kỳ	5.634.006	2.454.824	8.088.830	7.091	22.739	29.830	5.641.097	2.477.563	8.118.660

7. Hoạt động mua nợ

	31/03/2022 Triệu đồng	31/12/2021 Triệu đồng
Mua nợ bằng VND	3.585	3.585
Dự phòng rủi ro	(3.585)	(1.819)
	-	1.766

Chi tiết giá trị nợ gốc, lãi của các khoản nợ đã mua của Ngân hàng như sau:

	31/03/2022 Triệu đồng	31/12/2021 Triệu đồng
Nợ gốc đã mua	3.585	3.585
Lãi của khoản nợ đã mua	-	-
	3.585	3.585

8. Chứng khoán đầu tư

8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

	31/03/2022 Triệu đồng	31/12/2021 Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành (i)	11.793.650	17.678.879
Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh (i)	20.839.985	21.277.956
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành (ii)	50.978.860	44.366.033
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành (iii)	46.099.362	38.888.003
	129.711.857	122.210.871
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(382.569)	(352.398)
	129.329.288	121.858.473

- (i) Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành và Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh bao gồm trái phiếu phát hành có kỳ hạn từ 5 năm đến 20 năm và có lãi suất từ 1,90% đến 9,10%/năm.
- (ii) Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 3 tháng đến 7 năm và có lãi suất từ 2,10% đến 8,30%/năm.
- (iii) Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 3 tháng đến 15 năm và có lãi suất từ 3,79% đến 11,10%/năm.

8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Ngân hàng như sau:

	31/03/2022 Triệu đồng	31/12/2021 Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành (i)	50.000	50.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành (ii)	2.036.635	2.089.335
	2.086.635	2.139.335
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(65.275)	(65.670)
	2.021.360	2.073.665

(i) Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành có kỳ hạn từ 5 năm và có lãi suất từ 9,00%/năm.

(ii) Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 4 năm đến 8 năm và có lãi suất từ 8,90% đến 10,50%/năm.

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	31/03/2022 Triệu đồng	31/12/2021 Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	4.980.566	4.980.566
Đầu tư dài hạn khác	374.148	374.850
	5.354.714	5.355.416
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(32.775)	(32.775)
	5.321.939	5.322.641

9.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con trực tiếp tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	31/03/2021		31/12/2021	
	Giá gốc đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Quân đội	665.862	100,00%	665.862	100,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	1.826.429	79,42%	1.826.429	79,42%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	293.900	90,77%	293.900	90,77%
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("MCredit")	400.000	50,00%	400.000	50,00%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	879.375	68,37%	879.375	68,37%
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	915.000	61,00%	915.000	61,00%
	4.980.566		4.980.566	

9.2 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	31/03/2022 Triệu đồng	31/12/2021 Triệu đồng
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	374.148	374.850
	374.148	374.850

9.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn khác

	31/03/2022 Triệu đồng	31/12/2021 Triệu đồng
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	447.844	418.068
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn khác	32.775	32.775
	480.619	450.843

9.3.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

	31/03/2022 Triệu đồng	31/12/2021 Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	382.569	352.398
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	65.275	65.670
	447.844	418.068

9.3.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	31/03/2022 Triệu đồng	31/12/2021 Triệu đồng
Đầu tư góp vốn dài hạn khác	32.775	32.775
	32.775	32.775

10. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị Triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải Triệu đồng</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	2.341.269	1.636.173	1.267.382	305.652	5.550.476
Tăng trong kỳ	-	56.210	2.154	12.618	70.982
Giảm trong kỳ	-	(539)	-	(93)	(632)
Chênh lệch tỷ giá	(44)	(426)	(153)	(63)	(686)
Số dư cuối kỳ	2.341.225	1.691.418	1.269.383	318.114	5.620.140
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu kỳ	404.545	1.237.638	799.309	170.853	2.612.345
Tăng trong kỳ	23.215	55.417	66.764	13.492	158.888
Giảm trong kỳ	-	(539)	-	(93)	(632)
Chênh lệch tỷ giá	(36)	(363)	(148)	(48)	(595)
Số dư cuối kỳ	427.724	1.292.153	865.925	184.204	2.770.006
Giá trị còn lại của TSCĐ:					
Tại ngày đầu kỳ	1.936.724	398.535	468.073	134.799	2.938.131
Tại ngày cuối kỳ	1.913.501	399.265	403.458	133.910	2.850.134

Biến động của tài sản cố định hữu hình kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị Triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải Triệu đồng</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	2.246.611	1.285.447	1.163.034	259.177	4.954.269
Tăng trong kỳ	95.181	406.648	126.674	62.398	690.901
Giảm trong kỳ	(405)	(54.196)	(21.690)	(15.670)	(91.961)
Chênh lệch tỷ giá	(118)	(1.726)	(636)	(253)	(2.733)
Số dư cuối kỳ	2.341.269	1.636.173	1.267.382	305.652	5.550.476
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu kỳ	310.255	1.079.780	568.774	135.844	2.094.653
Tăng trong kỳ	94.769	213.471	252.846	48.617	609.703
Giảm trong kỳ	(389)	(54.106)	(21.690)	(13.416)	(89.601)
Chênh lệch tỷ giá	(90)	(1.507)	(621)	(192)	(2.410)
Số dư cuối kỳ	404.545	1.237.638	799.309	170.853	2.612.345
Giá trị còn lại của TSCĐ:					
Tại ngày đầu kỳ	1.936.356	205.667	594.260	123.333	2.859.616
Tại ngày cuối kỳ	1.936.724	398.535	468.073	134.799	2.938.131

11. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình:			
Số dư đầu kỳ	1.084.972	1.185.250	2.270.222
Tăng trong kỳ	-	70.840	70.840
Chênh lệch tỷ giá	-	(18)	(18)
Số dư cuối kỳ	1.084.972	1.256.072	2.341.044
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu kỳ	208.178	1.044.910	1.253.088
Khấu hao trong kỳ	6.490	61.528	68.018
Chênh lệch tỷ giá	-	(15)	(15)
Số dư cuối kỳ	214.668	1.106.423	1.321.091
Giá trị còn lại:			
Tại ngày đầu kỳ	876.794	140.340	1.017.134
Tại ngày cuối kỳ	870.304	149.649	1.019.953

Biến động của tài sản cố định vô hình kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình:			
Số dư đầu kỳ	1.084.972	897.346	1.982.318
Tăng trong kỳ	-	288.034	288.034
Giảm trong kỳ	-	(95)	(95)
Chênh lệch tỷ giá	-	(35)	(35)
Số dư cuối kỳ	1.084.972	1.185.250	2.270.222
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu kỳ	181.857	760.471	942.328
Khấu hao trong kỳ	26.321	284.573	310.894
Giảm trong kỳ	-	(95)	(95)
Chênh lệch tỷ giá	-	(39)	(39)
Số dư cuối kỳ	208.178	1.044.910	1.253.088
Giá trị còn lại:			
Tại ngày đầu kỳ	903.115	136.875	1.039.990
Tại ngày cuối kỳ	876.794	140.340	1.017.134

12. Các khoản phải thu

	<i>31/03/2022</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	209.574	105.609
Các khoản phải thu bên ngoài	13.852.203	20.269.168
	14.061.777	20.374.777

Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài như sau:

	<i>31/03/2022</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>Triệu đồng</i>
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	80.845	61.035
- Ký quỹ bảo lãnh tại các NH nước ngoài	240.568	529.602
- Phải thu tài trợ thương mại	11.629.467	18.267.140
- Phải thu từ dịch vụ BankPlus	384.758	1.793
- Phải thu liên quan đến dịch vụ thanh toán	449.307	659.299
- Tạm ứng và đặt cọc hợp đồng	467.192	498.628
- Các khoản phải thu khác	600.066	251.671
	13.852.203	20.269.168

13. Tài sản có khác

	<i>31/03/2022</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi phí chờ phân bổ	644.063	611.489
Lợi thế thương mại	38.090	38.090
Tài sản Có khác	84.616	79.470
	766.769	729.049

14. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	<i>31/03/2022</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>Triệu đồng</i>
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	20.008	20.008
	20.008	20.008

15. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	<i>31/03/2022</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi Kho bạc Nhà Nước	328.585	262.281
	328.585	262.281

16. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	<u>31/03/2022</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>31/12/2021</u> <u>Triệu đồng</u>
Tiền gửi thanh toán của các TCTD khác	2.413.056	587.675
- Bằng VNĐ	2.374.720	528.595
- Bằng vàng và ngoại tệ	38.336	59.080
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	35.988.852	10.662.735
- Bằng VNĐ	30.850.102	7.290.931
- Bằng vàng và ngoại tệ	5.138.750	3.371.804
Tiền vay các TCTD khác	33.990.280	35.558.468
- Bằng VNĐ	14.700.495	16.406.763
- Bằng vàng và ngoại tệ	19.289.785	19.151.705
	72.392.188	46.808.878

17. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	<u>31/03/2022</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>31/12/2021</u> <u>Triệu đồng</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	161.986.763	171.540.157
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	146.514.827	157.610.806
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	15.471.936	13.929.351
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	219.390.343	201.334.899
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	214.950.433	196.486.553
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.439.910	4.848.346
Tiền gửi vốn chuyên dùng	3.557.458	4.394.044
Tiền ký quỹ	9.383.884	11.730.032
- Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	6.176.272	7.722.065
- Bằng vàng và ngoại tệ	3.207.612	4.007.967
	394.318.448	388.999.132

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	<u>31/03/2022</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>31/12/2021ss</u> <u>Triệu đồng</u>
Tiền gửi của TCKT	176.479.394	187.464.145
Tiền gửi của cá nhân	217.839.054	201.534.987
	394.318.448	388.999.132

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác

<i>Tổng giá trị ghi sổ (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>			
	<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>	<i>Giá trị ròng</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	261.788	-	261.788
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	107.607	-	107.607
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	154.181	-	154.181
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	273.739	-	273.739
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	55.662	-	55.662
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	218.077	-	218.077

19. Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	<i>31/03/2022</i>	<i>31/12/2021</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Vốn nhận của tổ chức khác (*)	211.701	241.489
	211.701	241.489

(*) Vốn nhận của tổ chức khác là vốn nhận từ nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản với Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VNĐ thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thỏa thuận khung được ký kết vào ngày 17 tháng 3 năm 2010. Các khoản vay có thời hạn là trung và dài hạn và có lãi suất là 3,78%/năm theo kỳ trả nợ.

20. Phát hành giấy tờ có giá

	<i>31/03/2022</i>	<i>31/12/2021</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Trái phiếu	10.690.432	10.688.806
- Trên 5 năm	10.690.432	10.688.806
Chứng chỉ tiền gửi	57.956.126	53.404.213
- Từ 12 tháng trở xuống	25.899.013	12.499.739
- Trên 12 tháng	32.057.113	40.904.474
	68.646.558	64.093.019

Trái phiếu được hưởng mức lãi suất từ 6,525%/năm đến 8,70%/năm.

Chứng chỉ tiền gửi được hưởng lãi suất từ 2,22%/năm đến 7,20%/năm.

21. Các khoản phải trả và công nợ khác

	<i>31/03/2022</i>	<i>31/12/2021</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	2.060.985	2.265.146
Các khoản phải trả bên ngoài	10.535.156	11.875.817
Trong đó: Thuế phải trả (thuyết minh IV.10)	1.093.182	880.837
	12.596.141	14.140.963

22. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2022 số lượng cổ phiếu đã phát hành của Ngân hàng là **3.778.321.777** với mệnh giá 10.000 VNĐ. Do đó vốn điều lệ của Ngân hàng là **37.783.218** triệu VNĐ.

Đơn vị: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Dư đầu	Trích lập/Tăng	Sử dụng/Điều chỉnh	Dư cuối
Vốn điều lệ	37.783.218	-	-	37.783.218
Thặng dư vốn cổ phần	869.327	-	-	869.327
Quỹ dự phòng tài chính	4.389.210	-	-	4.389.210
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.202.005	-	-	2.202.005
Quỹ khác	473.391	-	(142.035)	331.356
Lợi nhuận chưa phân phối	11.601.748	4.110.625	(6.130)	15.706.243
Tổng cộng	57.318.899	4.110.625	(148.165)	61.281.359

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	31/03/2022			31/12/2021		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn góp của cổ đông	37.783.218	37.783.218	-	37.783.218	37.783.218	-
Thặng dư vốn cổ phần	869.327	869.327	-	869.327	869.327	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
	38.652.545	38.652.545	-	38.652.545	38.652.545	-

21.2. Cổ phiếu:

	31/03/2022	31/12/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.778.321.777	3.778.321.777
- Cổ phiếu phổ thông	3.778.321.777	3.778.321.777
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.778.321.777	3.778.321.777
- Cổ phiếu phổ thông	3.778.321.777	3.778.321.777
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Thu nhập lãi thuần

	<i>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi tiền gửi	242.005	118.567
Thu nhập lãi cho vay	7.051.714	5.784.946
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	2.044.363	1.581.689
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	495.503	379.541
Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	31.767
Thu các hoạt động tín dụng khác	143.568	116.247
	9.977.153	8.012.757
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		
Chi lãi tiền gửi	(2.312.811)	(2.338.214)
Chi lãi tiền vay	(147.088)	(61.033)
Chi lãi phát hành giấy tờ có giá	(629.752)	(592.486)
Chi các hoạt động tín dụng khác	(144.937)	(74.801)
	(3.234.588)	(3.066.534)
Thu nhập lãi thuần	6.742.565	4.946.223

2. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	<i>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	372.128	263.210
Các dịch vụ khác	482.596	532.111
	854.724	795.321
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(19.306)	(12.231)
Các dịch vụ khác	(393.920)	(187.238)
	(413.226)	(199.469)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	441.498	595.852

3. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	<i>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	642.604	328.311
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	241.239	123.244
	883.843	451.555
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(92.611)	(35.359)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(325.894)	(179.978)
	(418.505)	(215.337)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	465.338	236.218

4. Lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn

	<i>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 Triệu đồng</i>
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	9.770	5.752
Chi về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
	9.770	5.752
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn		
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.145.130	728.556
Chi về chứng khoán đầu tư	(90.854)	(46.538)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(41.271)	(11.008)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-
	1.013.005	671.010
Lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	1.022.775	676.762

5. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác

	<i>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 Triệu đồng</i>
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	347.815	1.045.604
Thu nhập/(chi phí) từ các công cụ tài chính phái sinh khác	117.605	98.389
Thu nhập/(Chi phí) khác	27.381	22.731
	492.801	1.166.724

6. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	<i>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 Triệu đồng</i>
Thu từ cổ tức	-	-
Thu khác từ góp vốn, mua cổ phần	1.103	2.503
	1.103	2.503

7. Chi phí hoạt động

	<i>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	9.326	6.162
Chi cho nhân viên	1.716.194	1.268.047
Trong đó:		
- Chi phí lương và phụ cấp	1.139.173	1.042.681
- Chi khác cho nhân viên	577.021	225.366
Chi về tài sản	481.525	451.242
Trong đó:		
- Chi phí khấu hao và khấu trừ	226.906	206.371
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	366.204	337.342
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	81.175	52.805
	2.654.424	2.115.598

8. Tình hình thu nhập cán bộ công nhân viên

	Giai đoạn Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	9.541
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên	1.139.173
Thu nhập bình quân tháng	39,80

9. Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro

	<i>31/03/2022</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/03/2021</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	1.372.723	1.375.128
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho vay TCTD	1.130	-
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng mua nợ	1.766	17.353
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng với các cam kết đưa ra	12	-
	1.375.631	1.392.481

10. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>		<i>Số dư cuối kỳ</i>
		<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>	
Thuế GTGT	29.701	68.733	(73.586)	24.848
Thuế TNDN	798.987	1.020.831	(789.970)	1.029.848
Các loại thuế khác	52.149	343.658	(357.321)	38.486
	880.837	1.433.222	(1.220.877)	1.093.182

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trên tổng lợi nhuận chịu thuế:

	<i>31/03/2022</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/03/2021</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	5.136.025	4.116.203
<i>Trừ:</i>		
- Thu nhập không chịu thuế (bao gồm cổ tức, KQKD của CN nước ngoài) và các khoản khác	(22.906)	(32.036)
- Các khoản chi phí không được khấu trừ khác	927	1.162
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng	5.114.046	4.085.329
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm (i)	1.022.809	817.066
Chi phí thuế TNDN của chi nhánh nước ngoài kỳ này (ii)	2.591	4.805
Chi phí thuế TNDN phát sinh (i) + (ii)	1.025.400	821.871
Các khoản phải nộp do năm trước hạch toán ngược	-	-
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm	1.025.400	821.871

12. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	31/03/2022 Triệu đồng	31/12/2021 Triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quý	3.153.378	3.473.732
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	16.482.307	38.030.552
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với thời hạn gốc không quá 3 tháng	41.070.977	28.477.889
	60.706.662	69.982.173

V- Các thông tin khác

1. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể

Chi tiêu	31/03/2022 Triệu đồng	31/12/2021 Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	162.141	163.039
Các cam kết giao dịch hối đoái	214.794.059	248.479.808
+ Cam kết mua ngoại tệ	1.598.960	1.734.746
+ Cam kết bán ngoại tệ	1.534.202	2.196.936
+ Cam kết mua giao dịch hoán đổi	105.877.670	122.347.042
+ Cam kết bán giao dịch hoán đổi	105.783.227	122.201.084
Cam kết trong nghiệp vụ LC	32.987.200	34.857.504
Bảo lãnh khác	101.612.551	102.801.455
Cam kết khác	58.136.400	64.185.908

S

Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng quản trị hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

Tổng số dư phải thu và phải trả của Ngân hàng với một số cổ đông chính (chiếm từ 5% vốn điều lệ của Ngân hàng) như sau:

Loại giao dịch	31/03/2022 Triệu đồng	31/12/2021 Triệu đồng
Giao dịch tiền gửi tại MB	24.141.170	27.908.467
	24.141.170	27.908.467

Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát và tiền lương của Ban điều hành phát sinh như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 Triệu đồng	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 Triệu đồng
Thành viên Hội đồng Quản trị (11 thành viên), Ban Kiểm soát (5 thành viên) và Ban điều hành (12 thành viên)	12.793	10.611
	12.793	10.611

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan trực tiếp tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu Triệu đồng</i>	<i>(Phải trả) Triệu đồng</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	Công ty con	Vốn góp Tiền gửi	1.826.429 -	- (1.234.693)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty con	Vốn góp Tiền gửi	293.900 -	- (182.913)
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản MB	Công ty con	Vốn góp Tiền gửi	665.862 -	- (411.284)
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("MCredit")	Công ty con	Vốn góp Tiền gửi	400.000 5.655.000	- (501.868)
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	Công ty con	Vốn góp Tiền gửi	915.000 -	- (1.385.169)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	Công ty con	Vốn góp Tiền gửi	879.375 -	- (938.542)

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan trực tiếp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu Triệu đồng</i>	<i>(Phải trả) Triệu đồng</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	Công ty con	Vốn góp Tiền gửi	1.826.429 -	- (1.169.609)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty con	Vốn góp Tiền gửi	293.900 -	- (72.090)
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản MB	Công ty con	Vốn góp Tiền gửi	665.862 -	- (387.884)
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("MCredit")	Công ty con	Vốn góp Tiền gửi	400.000 5.465.000	- (397.507)
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	Công ty con	Vốn góp Tiền gửi	915.000 -	- (1.469.677)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	Công ty con	Vốn góp Tiền gửi	879.375 -	- (1.204.980)

3. Báo cáo bộ phận riêng theo khu vực địa lý

3.1 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tổng dư nợ cho vay khách hàng, tổng tiền gửi của khách hàng, các cam kết thư tín dụng, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý được trình bày dưới bảng tổng hợp sau:

	Tổng dư nợ cho vay khách hàng	Tổng tiền gửi của khách hàng	Các cam kết thư tín dụng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	387.284.778	393.291.831	32.987.200	135.970.657
Nước ngoài	2.395.048	1.026.617	-	108.510

3.2. Báo cáo bộ phận riêng lẻ theo khu vực địa lý

31 tháng 03 năm 2022	<i>Miền Bắc Triệu đồng</i>	<i>Miền Trung Triệu đồng</i>	<i>Miền Nam Triệu đồng</i>	<i>Khu vực khác Triệu đồng</i>	<i>Loại trừ Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tài sản	398.775.820	36.329.683	177.175.077	4.360.625	(1.394.669)	615.246.536
Nợ phải trả	434.000.353	22.423.668	97.022.526	1.913.299	(1.394.669)	553.965.177
Tài sản cố định	3.745.004	30.672	85.010	9.401	-	3.870.087
Doanh thu	19.022.020	1.375.835	5.465.801	98.224	(12.445.450)	13.516.430
Chi phí	16.134.496	848.931	3.766.008	76.420	(12.445.450)	8.380.405
Lợi nhuận trước thuế	2.887.524	526.904	1.699.793	21.804	-	5.136.025

31 tháng 12 năm 2021	<i>Miền Bắc Triệu đồng</i>	<i>Miền Trung Triệu đồng</i>	<i>Miền Nam Triệu đồng</i>	<i>Khu vực khác Triệu đồng</i>	<i>Loại trừ Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tài sản	387.117.298	34.669.555	153.775.463	4.691.014	(3.243.677)	577.009.653
Nợ phải trả	337.140.287	34.005.969	149.254.437	2.533.738	(3.243.677)	519.690.754
Tài sản cố định	3.817.702	33.134	95.656	8.773	-	3.955.265
Doanh thu	64.236.760	4.524.328	18.253.068	434.050	(42.163.229)	45.284.977
Chi phí	56.239.988	3.826.623	12.627.566	355.945	(42.163.229)	30.886.893
Lợi nhuận trước thuế	7.996.772	697.705	5.625.502	78.105	-	14.398.084

4. Thuyết minh về biến động lợi nhuận:

Lợi nhuận trước thuế của MB quý I năm 2022 so với quý I năm 2021 tăng **1.019.822** triệu đồng tương đương mức **24,78%** do các nguyên nhân sau:

Khoản mục có biến động lớn	Ảnh hưởng Lợi nhuận trước thuế Triệu đồng
Tăng lợi nhuận do thu nhập lãi thuần tăng	1.796.342
Giảm lợi nhuận do giảm lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	(154.354)
Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	229.120
Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	346.013
Giảm lợi nhuận do giảm lãi thuần từ hoạt động khác	(673.923)
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	(1.400)
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí hoạt động	(538.826)
Tăng lợi nhuận do giảm chi phí dự phòng	16.850
Tổng ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh	1.019.822

5. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

5.1 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

5.2 Rủi ro thị trường

5.2.1 Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định lại lãi suất theo hợp thời hạn định lại lãi suất thực tế tính từ ngày báo cáo cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc từ ngày báo cáo cho tới ngày đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và một số tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng, các khoản ủy thác và nhận ủy thác; nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng; các khoản tiền gửi của khách hàng; các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro; các khoản phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
- ▶ Các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Lãi suất được định giá lại trong vòng							
	Quá hạn	Không bị định giá lại lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Trên 12 tháng	Tổng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.153.378	-	-	-	-	-	3.153.378
Tiền gửi tại NHNN	-	16.493.380	-	-	-	-	-	16.493.380
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	80.400	-	39.667.751	10.118.891	1.306.081	159.740	-	51.332.863
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	4.280.675	-	-	-	-	4.280.675
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(32.715)	(281.318)	(302.145)	1.282.997	(405.031)	261.788
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	4.496.263	-	128.001.252	139.155.989	37.532.775	34.603.206	45.893.926	389.683.411
Chứng khoán đầu tư (*)	50.000	-	16.662.338	37.593.852	9.202.342	21.952.036	46.337.924	131.798.492
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	5.354.714	-	-	-	-	-	5.354.714
Tài sản cố định	-	3.870.087	-	-	-	-	-	3.870.087
Tài sản Có khác (*)	20.008	19.074.859	-	-	-	-	-	19.094.867
Tổng tài sản	4.646.671	47.946.418	188.579.301	186.587.414	47.739.053	57.997.979	91.826.819	625.323.655
Nợ phải trả								
Các khoản vay NHNN	-	-	328.585	-	-	-	-	328.585
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	54.741.497	9.973.852	5.816.345	263.094	1.597.400	72.392.188
Tiền gửi của khách hàng	-	-	235.871.265	49.944.070	50.135.929	43.031.847	15.335.337	394.318.448
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	890	9.234	201.577	-	-	211.701
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.586.895	4.562.074	2.052.622	40.488.586	19.956.381	68.646.558
Các khoản nợ khác (*)	-	18.067.685	-	-	-	-	-	18.067.685
Tổng nợ phải trả	-	18.067.685	292.529.132	64.489.230	58.206.473	83.783.527	36.889.118	553.965.165
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	4.646.671	29.878.733	(103.949.831)	122.098.184	(10.467.420)	(25.785.548)	54.937.701	71.358.490

(*): Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro.

5.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang triệu đồng vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>USD được quy đổi</i>	<i>EUR được quy đổi</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi</i>	<i>Tổng</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	269.980	51.225	129.037	450.242
Tiền gửi tại NHNN	3.603.452	18.008	182.855	3.804.315
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	8.121.425	696.565	386.035	9.204.025
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(7.385.063)	4.187.368	(180.192)	(3.377.887)
Cho vay khách hàng	26.600.176	-	477.222	27.077.398
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	108.510	108.510
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	2.506	-	2.506
Tài sản cố định	6.644	-	2.757	9.401
Các tài sản Có khác	6.830.588	31.620	76.906	6.939.114
Tổng tài sản	38.047.202	4.987.292	1.183.130	44.217.624
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	24.133.968	30.405	302.498	24.466.871
Tiền gửi của khách hàng	18.033.036	5.417.277	448.465	23.898.778
Các khoản nợ khác	273.204	12.887	49.961	336.052
Tổng nợ phải trả	42.440.208	5.460.569	800.924	48.701.701
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(4.393.006)	(473.277)	382.206	(4.484.077)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	6.420	-	58.337	64.757
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(4.386.586)	(473.277)	440.543	(4.419.320)

5.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của Ngân hàng. Ngoài ra, Ngân hàng cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sổ kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của Ngân hàng cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những cảnh báo rủi ro kịp thời. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến một tháng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần được coi là từ (1) năm đến (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được tính dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng của từng loại giấy tờ có giá; và
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định xếp vào loại từ một (1) năm đến năm (5) năm.

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 như sau:

	Trong hạn						Đơn vị: triệu đồng
	Quá hạn	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.153.378	-	-	-	-	3.153.378
Tiền gửi tại NHNN	-	16.493.380	-	-	-	-	16.493.380
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	80.400	39.667.751	10.118.891	1.465.821	-	-	51.332.863
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	4.280.675	-	-	-	-	4.280.675
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	(32.715)	60.982	182.152	51.369	-	261.788
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	4.496.263	22.035.049	55.441.289	131.412.262	101.121.883	75.176.665	389.683.411
Chứng khoán đầu tư (*)	50.000	7.122.521	5.582.328	27.966.272	41.296.465	49.780.906	131.798.492
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	5.354.714	-	5.354.714
Tài sản cố định	-	-	-	-	3.870.087	-	3.870.087
Tài sản Có khác (*)	20.008	17.569.352	130.166	1.283.168	89.791	2.382	19.094.867
Tổng tài sản	4.646.671	110.289.391	71.333.656	162.309.675	151.784.309	124.959.953	625.323.655
Nợ phải trả							
Các khoản vay NHNN	-	328.585	-	-	-	-	328.585
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	54.741.498	9.973.852	6.079.438	1.597.400	-	72.392.188
Tiền gửi của khách hàng	-	235.871.265	49.944.070	93.167.776	15.309.446	25.891	394.318.448
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	890	9.234	27.339	106.828	67.410	211.701
Phát hành giấy tờ có giá	-	1.586.895	4.562.074	42.541.208	14.151.877	5.804.504	68.646.558
Các khoản nợ khác (*)	-	18.067.685	-	-	-	-	18.067.685
Tổng nợ phải trả	-	310.596.818	64.489.230	141.815.761	31.165.551	5.897.805	553.965.165
Mức chênh thanh khoản ròng	4.646.671	(200.307.427)	6.844.426	20.493.914	120.618.758	119.062.148	71.358.490

(*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

6. Tỷ giá một số ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo:

	31/03/2022 đồng	31/12/2021 đồng
USD	22.820,00	22.915,00
EUR	25.180,00	26.210,00
GBP	29.961,00	31.215,00
JPY	187,50	199,12
CHF	24.709,00	25.052,50
AUD	17.160,50	16.694,00
CAD	18.328,50	18.014,50
SGD	16.957,00	16.977,00
KHR	5,76	5,90
THB	693,32	684,78
SEK	2.528,97	2.586,96

Người lập:

Người soát xét:

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Huyền Trang
TP. Kế toán tổng hợp

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 4 năm 2022